

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Vũ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Đào Cung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Trâm	Kiểm soát viên chuyên trách
--------------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Hùng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn được lập ngày 15 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- (1) Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm 30/06/2023. Do đó, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản mục này cũng như đánh giá được ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.
- (2) Chúng tôi không thể thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 của các khoản đầu tư tài chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		856.187.853.545	893.196.107.987
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	103.406.078.858	163.141.110.399
111	1. Tiền		62.406.078.858	133.141.110.399
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	12.300.000.000	35.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.300.000.000	35.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		429.154.814.283	333.038.238.344
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	467.519.261.722	389.342.877.415
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.392.489.680	4.554.373.561
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	35.705.511.346	17.949.287.262
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.462.448.465)	(78.808.299.894)
140	IV. Hàng tồn kho	09	233.778.953.985	283.803.741.787
141	1. Hàng tồn kho		234.229.487.879	284.250.567.653
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(450.533.894)	(446.825.866)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		77.548.006.419	78.013.017.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.411.383.627	428.613.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		72.651.953.425	74.877.692.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.484.669.367	2.706.710.659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		369.953.308.127	380.647.454.910
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		444.606.851	426.802.091
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	444.606.851	426.802.091
220	II. Tài sản cố định		178.244.026.367	188.106.481.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	177.875.315.954	187.703.742.099
222	- Nguyên giá		389.919.127.963	390.394.878.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.043.812.009)	(202.691.135.970)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	368.710.413	402.739.581
228	- Nguyên giá		7.152.362.201	7.152.362.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.783.651.788)	(6.749.622.620)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.839.736.168	6.376.099.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.839.736.168	6.376.099.804
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	179.916.757.657	179.916.757.657
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		151.692.650.000	151.692.650.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.914.050.000	34.914.050.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.689.942.343)	(6.689.942.343)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.508.181.084	5.821.313.678
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.508.181.084	5.821.313.678
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.226.141.161.672	1.273.843.562.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		639.230.442.869	643.961.885.136
310	I. Nợ ngắn hạn		635.680.442.869	640.411.885.136
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	503.682.089.338	465.003.653.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	71.731.619.620	49.720.919.891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.064.556.316	671.617.515
314	4. Phải trả người lao động		2.501.370.701	12.339.836.735
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.892.724	1.781.440.254
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.333.262.016	67.811.038.183
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	37.016.814.411	34.709.768.542
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.344.837.743	8.373.610.177
330	II. Nợ dài hạn		3.550.000.000	3.550.000.000
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.550.000.000	3.550.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		586.910.718.803	629.881.677.761
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	586.910.718.803	629.881.677.761
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		480.651.058.881	480.651.058.881
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.297.806.956	102.921.960.702
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.259.867.119)	15.086.938.093
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(27.259.867.119)	15.086.938.093
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.221.720.085	31.221.720.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.226.141.161.672</u>	<u>1.273.843.562.897</u>

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	602.691.077.740	1.692.701.678.278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	131.040.000	1.732.724.256
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		602.560.037.740	1.690.968.954.022
11	4. Giá vốn hàng bán	25	561.791.771.599	1.594.363.897.579
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.768.266.141	96.605.056.443
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.649.247.542	6.885.565.656
22	7. Chi phí tài chính	27	2.024.797.213	801.228.895
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.706.653.425	665.243.349
25	8. Chi phí bán hàng		67.038.931.537	82.229.331.016
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.815.031.861	15.170.527.009
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.461.246.928)	5.289.535.179
31	11. Thu nhập khác	28	13.236.055.019	7.275.961.603
32	12. Chi phí khác		34.675.210	4.822.915
40	13. Lợi nhuận khác		13.201.379.809	7.271.138.688
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.259.867.119)	12.560.673.867
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(27.259.867.119)	12.560.673.867

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lập



Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng



Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		702.507.615.783	2.012.027.972.430
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(609.228.722.560)	(1.964.741.041.041)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.572.266.280)	(37.609.216.526)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.187.861.775)	(621.496.970)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.666.308.173)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		128.772.859.794	6.195.522.448
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(259.268.748.038)	(151.502.739.292)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(67.977.123.076)</i>	<i>(137.917.307.124)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(202.500.000)	(4.891.565.751)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.053.900.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.545.603.488	12.145.996.810
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>20.343.103.488</i>	<i>(23.799.468.941)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		37.016.814.411	50.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.709.768.542)	(30.608.339.517)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.408.057.822)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(12.101.011.953)</i>	<i>19.391.660.483</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(59.735.031.541)</i>	<i>(142.325.115.582)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>163.141.110.399</i>	<i>338.027.328.165</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	03	<i>103.406.078.858</i>	<i>195.702.212.583</i>

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lậpLê Văn Thiện
Kế toán trưởngLê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 480.651.058.881 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 480.651.058.881 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán sản phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh cá nhân, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế;
- Buôn bán, bán lẻ thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không đạt được thỏa thuận gia hạn hợp đồng nhượng quyền thương hiệu với đối tác Sanofi Mature IP nên mất quyền kinh doanh các mặt hàng chủ lực. Điều này dẫn đến doanh thu kỳ này giảm sút mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Resantis Việt Nam - Công ty TNHH Một

Địa chỉ

Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất dược phẩm

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Các tài sản khác	05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Chi nhánh nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài Chính.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	969.525.180	795.333.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.436.553.678	132.345.776.739
Các khoản tương đương tiền (*)	41.000.000.000	30.000.000.000
	103.406.078.858	163.141.110.399

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 41.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn với lãi suất từ 3,5% năm đến 5,2% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	12.300.000.000	-	35.200.000.000	-
	12.300.000.000	-	35.200.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 5,2%/năm đến 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/06/2023				01/01/2023			
Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	151.692.650.000		(3.915.000.000)	151.692.650.000		(3.915.000.000)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar) ⁽¹⁾	64.972.960.000		-	64.972.960.000		-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành ⁽¹⁾	1.470.000.000		-	1.470.000.000		-	
Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn ⁽¹⁾	1.470.000.000		-	1.470.000.000		-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic ⁽²⁾	40.543.090.000	307.722.053.100	-	40.543.090.000	344.616.265.000	-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định ⁽¹⁾	600.000.000		-	600.000.000		-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 ⁽¹⁾	3.200.000.000		-	3.200.000.000		-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 ⁽¹⁾	2.100.000.000		-	2.100.000.000		-	
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn ⁽¹⁾	4.367.700.000		-	4.367.700.000		-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đồng Dược 5 ⁽¹⁾	20.253.900.000		-	20.253.900.000		-	
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	8.120.000.000	52.698.800.000	-	8.120.000.000	98.252.000.000	-	
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn ⁽¹⁾	3.915.000.000		(3.915.000.000)	3.915.000.000		(3.915.000.000)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội ⁽¹⁾	680.000.000		-	680.000.000		-	
Đầu tư vào đơn vị khác	34.914.050.000		(2.774.942.343)	34.914.050.000		(2.774.942.343)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 ⁽²⁾	21.562.950.000	38.628.000.000	-	21.562.950.000	37.823.250.000	-	
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 ⁽¹⁾	6.975.000.000		-	6.975.000.000		-	
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	3.376.100.000		(994.575.048)	3.376.100.000		(994.575.048)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ ⁽¹⁾	3.000.000.000		(1.780.367.295)	3.000.000.000		(1.780.367.295)	
	186.606.700.000		(6.689.942.343)	186.606.700.000		(6.689.942.343)	

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	Thành phố Hồ Chí Minh	31,24%	31,24%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Thành phố Hồ Chí Minh	43,43%	43,43%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	31,60%	31,60%	Kinh doanh thuốc, mắt kính
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	Thành phố Hồ Chí Minh	20,25%	20,25%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Kinh doanh mắt kính
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Thành phố Hồ Chí Minh	14,50%	14,50%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	Thành phố Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Kinh doanh thuốc
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	Thành phố Hồ Chí Minh	16,00%	16,00%	Kinh doanh mắt kính
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	14,29%	14,29%	Kinh doanh thuốc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	(50.759.777.062)	50.759.777.062	(50.759.777.065)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	14.941.803.657	(14.941.803.657)	15.219.854.694	(15.219.855.541)
Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam	8.325.945.326	-	17.917.718.452	-
Các đối tượng khác	393.491.735.677	(12.652.281.046)	305.445.527.207	(12.720.080.588)
	<u>467.519.261.722</u>	<u>(78.353.861.765)</u>	<u>389.342.877.415</u>	<u>(78.699.713.194)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Myungmoon Pharmaceutical Co., Ltd.	777.158.600	-	777.158.600	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng	468.000.000	-	468.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Sài Gòn	415.640.996	-	415.640.996	-
Các đối tượng khác	2.731.690.084	-	2.893.573.965	-
	<u>4.392.489.680</u>	<u>-</u>	<u>4.554.373.561</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức	2.432.585.400	-	12.668.964.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	382.627.945	-	309.519.452	-
Tạm ứng	1.962.252.024	-	283.829.961	-
Ký cược, ký quỹ	98.614.550	-	19.000.000	-
Phải thu dịch vụ khai thuế hải quan	25.973.080.221	-	-	-
Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn Nhà nước	1.797.190.532	-	1.797.190.532	-
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	416.344.443	-	231.000.000	-
Phải thu thuế nhà thầu	2.525.983.041	-	2.502.352.726	-
Phải thu khác	116.833.190	(108.586.700)	137.430.591	(108.586.700)
	<u>35.705.511.346</u>	<u>(108.586.700)</u>	<u>17.949.287.262</u>	<u>(108.586.700)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	444.606.851	-	426.802.091	-
	444.606.851	-	426.802.091	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Thương mại Dược Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	50.759.777.062	-	50.759.777.062	-
Các khoản khác	14.941.803.657	-	15.219.855.541	-
	12.760.867.746	-	12.828.667.291	-
	78.462.448.465	-	78.808.299.894	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.985.593.997	(386.488.562)	10.518.870.898	(386.488.562)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	194.223.130	-	19.818.041	-
Thành phẩm	28.116.389.685	(60.337.304)	43.170.581.013	(60.337.304)
Hàng hoá	194.933.281.067	(3.708.028)	230.541.297.701	-
	234.229.487.879	(450.533.894)	284.250.567.653	(446.825.866)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối Kỳ trước: 3.708.028 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phần mềm ERP - SAP Business One	5.323.921.353	5.323.921.353
Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41	300.000.000	300.000.000
Cải tạo kho A kho Quận 9	463.636.364	-
Cải tạo khu vực thực phẩm - nhà máy Dược phẩm tại Vsip1	439.814.815	439.814.815
Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo	252.000.000	252.000.000
Phần mềm BMS nhà máy Resantis	60.363.636	60.363.636
	6.839.736.168	6.376.099.804

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	235.250.590.379	99.980.131.790	30.156.944.957	24.929.378.943	77.832.000	390.394.878.069
- Mua trong kỳ	-	152.500.000	-	-	-	152.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(628.250.106)	-	-	(628.250.106)
Số dư cuối kỳ	235.250.590.379	100.132.631.790	29.528.694.851	24.929.378.943	77.832.000	389.919.127.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95.830.063.566	67.968.733.749	21.897.388.703	16.917.117.952	77.832.000	202.691.135.970
- Khấu hao trong kỳ	5.186.806.349	2.566.304.676	1.337.898.881	889.916.239	-	9.980.926.145
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(628.250.106)	-	-	(628.250.106)
Số dư cuối kỳ	101.016.869.915	70.535.038.425	22.607.037.478	17.807.034.191	77.832.000	212.043.812.009
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	139.420.526.813	32.011.398.041	8.259.556.254	8.012.260.991	-	187.703.742.099
Tại ngày cuối kỳ	134.233.720.464	29.597.593.365	6.921.657.373	7.122.344.752	-	177.875.315.954
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.742.245.852 VND						

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 7.152.362.201 VND và 6.783.651.788. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 34.029.168 VND. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.634.562.201 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	2.511.339.864	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.516.705	118.130.955
Chi phí bảo hiểm	516.823.120	50.575.749
Chi phí thuê nhà	120.000.000	202.140.561
Chi phí thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì phần mềm	162.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.703.938	57.766.668
	3.411.383.627	428.613.933
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	128.059.468	174.088.223
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	940.369.258	1.252.092.378
Tiền thuê đất tại Bình Dương	2.811.303.321	2.877.193.245
Tiền thuê đất bị truy thu	292.339.334	427.265.186
Chi phí thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì phần mềm	310.776.367	1.055.841.312
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.333.336	34.833.334
	4.508.181.084	5.821.313.678

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Mega Lifesciences Pty Ltd	251.799.647.866	251.799.647.866	199.041.285.293	199.041.285.293
Công ty TNHH Sanofi - Aventis Việt Nam	39.421.323.334	39.421.323.334	33.849.020.573	33.849.020.573
Unique Pharmaceutical Laboratories	29.329.295.740	29.329.295.740	29.329.295.740	29.329.295.740
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Thành	21.928.437.854	21.928.437.854	25.294.367.108	25.294.367.108
Các đối tượng khác	161.203.384.544	161.203.384.544	177.489.685.125	177.489.685.125
	503.682.089.338	503.682.089.338	465.003.653.839	465.003.653.839

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam	52.202.608.320	35.716.812.089
Mega Lifesciences Pty Ltd	16.594.400.417	12.635.366.696
Các đối tượng khác	2.934.610.883	1.368.741.106
	71.731.619.620	49.720.919.891

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	722.285.456	499.795.967	1.080.480.146	1.575.542.029	722.285.456	4.734.084
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.108.574	4.108.574	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.341.687.508	-	624.153.746	-	717.533.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	171.821.548	845.526.954	1.019.081.683	44.850.149	43.116.968
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	642.737.695	-	9.744.575.841	5.085.132.882	-	4.016.705.264
Các loại thuế khác	-	-	126.806.321	126.806.321	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	557.796	557.796	-	-
	<u>2.706.710.659</u>	<u>671.617.515</u>	<u>12.426.209.378</u>	<u>7.811.229.285</u>	<u>1.484.669.367</u>	<u>4.064.556.316</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	177.774.582
Chi phí bán quyền	5.892.724	699.766.237
Chi phí phải trả khác	-	903.899.435
	<u>5.892.724</u>	<u>1.781.440.254</u>

19 . VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)						
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại
						30/06/2023 01/01/2023
						VND VND
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số 0097/2238/N-CTD ngày 24/08/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm, vật tư y tế	(*)	33.227.349.004 34.709.768.542
(2) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	Hợp đồng cấp tín dụng 101456.22.103.1153561.T D ngày 21/02/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm, vật tư y tế của khách hàng	(*)	3.789.465.407 -
						37.016.814.411 34.709.768.542

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Cộng
	VND		VND	VND		VND		VND
Số dư đầu kỳ này	480.651.058.881		102.921.960.702	15.086.938.093		31.221.720.085		629.881.677.761
Lỗ trong kỳ này	-		-	(27.259.867.119)		-		(27.259.867.119)
Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2022	-		-	(15.086.938.093)		-		(15.086.938.093)
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	-		(624.153.746)	-		-		(624.153.746)
Số dư cuối kỳ này	480.651.058.881		102.297.806.956	(27.259.867.119)		31.221.720.085		586.910.718.803

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ		Cuối kỳ	Tỷ lệ		Đầu kỳ
	(%)		VND	(%)		VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	100,00		480.651.058.881	100,00		480.651.058.881
	100		480.651.058.881	100		480.651.058.881

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	480.651.058.881		480.651.058.881	
- Vốn góp cuối kỳ	480.651.058.881		480.651.058.881	

d) Các quỹ công ty

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	102.297.806.956		102.921.960.702	
	102.297.806.956		102.921.960.702	

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích văn phòng, cửa hàng kinh doanh dược phẩm. Tổng diện tích khu đất thuê là 22.355,72 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	98.410,18	23.663,62
Đồng Euro (EUR)	2.003,49	2.014,05

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	602.691.077.740	1.692.701.678.278
	602.691.077.740	1.692.701.678.278

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	111.958.955
Hàng bán bị trả lại	-	1.564.632.001
Giảm giá hàng bán	131.040.000	56.133.300
	131.040.000	1.732.724.256

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	561.788.063.571	1.594.363.897.579
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.708.028	-
	561.791.771.599	1.594.363.897.579

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.785.893.804	5.224.949.956
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	187.546.849	122.238.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.512.636.000	1.093.725.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	163.170.889	444.652.035
	4.649.247.542	6.885.565.656
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan	1.247.586.000	626.400.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.706.653.425	665.243.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	318.143.788	135.985.546
	2.024.797.213	801.228.895

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ khuyến mãi, thưởng doanh số	3.418.221.723	2.084.443.956
Thu nhập khác	9.817.833.296	5.191.517.647
	13.236.055.019	7.275.961.603

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	21.562.950.000	21.562.950.000
	-	-	21.562.950.000	21.562.950.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	21.562.950.000	21.562.950.000
	-	-	21.562.950.000	21.562.950.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.436.553.678	-	-	102.436.553.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.762.324.603	444.606.851	-	425.206.931.454
Các khoản cho vay	12.300.000.000	-	-	12.300.000.000
	539.498.878.281	444.606.851	-	539.943.485.132
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.345.776.739	-	-	162.345.776.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.483.864.783	426.802.091	-	328.910.666.874
Các khoản cho vay	35.200.000.000	-	-	35.200.000.000
	526.029.641.522	426.802.091	-	526.456.443.613

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	37.016.814.411	-	-	37.016.814.411
Phải trả người bán, phải trả khác	514.015.351.354	-	-	514.015.351.354
Chi phí phải trả	5.892.724	-	-	5.892.724
	551.038.058.489	-	-	551.038.058.489

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	34.709.768.542	-	-	34.709.768.542
Phải trả người bán, phải trả khác	532.814.692.022	-	-	532.814.692.022
Chi phí phải trả	1.781.440.254	-	-	1.781.440.254
	569.305.900.818	-	-	569.305.900.818

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.016.814.411	50.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.709.768.542	30.608.339.517

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.247.586.000	626.400.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	147.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	36.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	277.200.000	277.200.000
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	726.186.000	252.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	61.200.000	61.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	836.351.808	757.805.126

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, chưa được soát xét.

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lập



Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng



Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023



Mẫu số 01
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	78.462.448.465	78.808.299.894
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	345.851.429	3.810.140.505
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	37.016.814.411	34.709.768.542
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	37.016.814.411	34.709.768.542
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		(62.504.728.189)	(60.930.095.816)
8. Vốn điều lệ	200	P (đồng)	445.149.000.000	445.149.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	45.354.393.330	206.458.386.785
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	40.690.750.363	176.944.264.701
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	4.663.642.967	14.427.183.973
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	-	15.086.938.092
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	54.427.097.018	208.033.019.158
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	D (đồng)	14.408.057.821	11.262.563.604
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(71.577.431.877)	(62.504.728.189)
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	73.220.000.000	67.699.000.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	D (đồng)	489	457
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	D (đồng)	149.734.151	148.137.856

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế Thành phố;
- Cục thống kê Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài Chính
- Chi Cục TCDN
- Ban TGDĐ; (để b/c)
- Lưu.

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2023

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Xuân Minh Trí

Mẫu số 02
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT - MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ CÔNG TY CON
KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	78.462.448.465	78.808.299.894
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	345.851.429	3.810.140.505
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	37.016.814.411	34.709.768.542
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	37.016.814.411	34.709.768.542
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		(62.504.728.189)	(60.930.095.816)
8. Vốn điều lệ	200	P (đồng)	445.149.000.000	445.149.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	45.354.393.330	206.458.386.785
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	40.690.750.363	176.944.264.701
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	4.663.642.967	14.427.183.973
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	-	15.086.938.092
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	54.427.097.018	208.033.019.158
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	D (đồng)	14.408.057.821	11.262.563.604
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	(71.577.431.877)	(62.504.728.189)
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	73.220.000.000	67.699.000.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	D (đồng)	489	457
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	D (đồng)	149.734.151	148.137.856

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế Thành phố;
- Cục thống kê Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài Chính
- Chi Cục TCDN
- Ban TGD; (để b/c)
- Lưu.

TP.HCM, ngày 14. tháng 08. năm 2023

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Xuân Minh Trí